TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T** **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 06 - 6 - 2019
V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lâm Triệu Hữu**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Nguyễn Thị Mến**

2. Bà **Chấp Thị Hà**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Thạch Thị Tuyền** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Long

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên toà: Bà **Nguyễn Thị Cẩm Tú** – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 6 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Long, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 414/2018/TLST- HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2018 về việc *tranh chấp ly hôn* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 4 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 26/2019/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:*Chị **Lê Thị Kim N**, sinh năm 1990: có mặt

Địa chỉ: ấp Nh, xã B, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Tạm trú: ấp S, xã B, huyện T, tỉnh Vĩnh Long

*2. Bị đơn:*Anh **Phạm Minh H**, sinh năm 1989: vắng mặt

Địa chỉ: ấp Nh, xã B, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1971: vắng mặt.

Địa chỉ: ấp Nh, xã B, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 04 tháng 10 năm 2018 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Lê Thị Kim N trình bày:

- Về hôn nhân: Giữa nguyên đơn và bị đơn là anh Phạm Minh H có quan hệ vợ chồng, thành hôn năm 2010 trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh Vĩnh Long vào ngày 03/10/2011. Thời gian chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do bất đồng ý kiến, sự việc kéo dài đến nay không thể giải quyết được. Do vậy, nguyên đơn xin được ly hôn với bị đơn.

- Về con chung: Vợ chồng có một con chung tên Phạm Lê N Y, sinh ngày 01/3/2012 hiện do chị N đang nuôi. Nguyên đơn yêu cầu được tiếp tục nuôi con, anh H phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000đ cho đến khi đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung là quyền sử dụng đất thửa 121, tờ bản đồ số 33, diện tích 154,2m^2, loại đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc tại ấp S, xã B, huyện T, tỉnh Vĩnh Long theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL786304 do anh Phạm Minh H và chị Lê Thị Kim N đứng tên, giá trị 150.000.000đ và căn nhà cấp 4 gắn liền với đất giá trị khoảng 150.000.000đ. Yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi tài sản, nguyên đơn nhận tài sản và giao lại giá trị cho bị đơn.

- Về nợ chung: Nợ bà Nguyễn Thị T số tiền 47.000.000đ, yêu cầu mỗi người phải trả 23.500.000đ.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 26/4/2019, bị đơn là anh Phạm Minh H trình bày: Thống nhất về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung như nguyên đơn trình bày. Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu được đoàn tụ do còn thương vợ và vợ chồng vẫn còn chung sống.Về con chung: Trong trường hợp Tòa án giải quyết ly hôn thì đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn. Về tài sản chung: Thống nhất lời trình bày của nguyên đơn và tự nguyện giao toàn bộ tài sản chung cho chị N để nuôi con. Về nợ chung: thống nhất còn nợ mẹ vợ là bà Nguyễn Thị T số tiền 47.000.000đ và đồng ý trả phân nửa.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 06/5/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Nguyễn Thị T là mẹ ruột của chị N trình bày: Do khoảng 08 tháng nay, anh H thường uống rượu say có lời lẽ không tốt với vợ nên chị N mới yêu cầu ly hôn. Mâu thuẫn vợ chồng đã được gia đình hòa giải đoàn tụ nhưng chị N muốn thêm thời gian cho anh H sửa đổi tánh tình nên chưa rút đơn ly hôn. Do vậy, đề nghị Tòa án cho thêm thời gian để vợ chồng hòa giải đoàn tụ. Trong trường hợp không thành thì tùy nguyện vọng của con. Về con chung: trường hợp đoàn tụ không thành,đề nghị giao cháu Phạm Lê N Y do chị N nuôi sẽ đảm bảo hơn. Về nợ chung: Vợ chồng của chị N và anh H còn nợ số tiền 47.000.000đ như trình bày nhưng bà T chưa có yêu cầu trả, chỉ mong chị N và anh H được đoàn tụ. Trong trường hợp không thành, sẽ tự thương lượng, nếu không thành sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 82/2011 ngày 03/10/2011 của Ủy ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh Vĩnh Long thì chị Lê Thị Kim N và anh Phạm Minh H là vợ chồng.

Theo Trích lục khai sinh số 461/TLKS-BS ngày 28/9/2012 của Ủy ban nhân dân xã B, cháu Phạm Lê N Y, sinh ngày 01/3/2018 là con chung của chị Lê Thị Kim N và anh Phạm Minh H.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về tài sản chung, nợ chung để tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về hôn nhân và con chung: nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện được ly hôn và nuôi con chung với lý do việc kết hôn do cha mẹ sắp đặt nên không hạnh phúc; trong thời gian Tòa án tạo điều kiện hòa giải, gia đình đã hòa giải đoàn tụ nhiều lần nhưng anh H không sửa đổi tánh tình, thường uống rượu say và có lời lẽ xúc phạm vợ.

Bị đơn là anh Phạm Minh H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị T vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do.

Vị Kiểm sát viên phát biểu quan điểm: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án là đúng và đầy đủ, đảm bảo theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Bị đơn không có mặt để tham gia tố tụng là vi phạm Điều 70, Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Áp dụng khoản 4 Điều 147, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 56,59, 81, 82, 83, 110, 116 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về việc quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện. Xử cho chị Lê Thị Kim N được ly hôn với anh Phạm Minh H.

- Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của đương sự, giao cháu Phạm Lê N Y, sinh ngày 01/3/2012 cho chị Lê Thị Kim N tiếp tục nuôi dưỡng. Anh Phạm Minh H phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000đ cho đến khi đủ 18 tuổi và có quyền thăm nom, giáo dục con chung không ai được cản trở.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chấp nhận việc tự nguyện rút yêu cầu của chị N, đình chỉ xét xử yêu cầu chia tài sản chung.

- Về án phí, nguyên đơn phải nộp toàn bộ án phí ly hôn, bị đơn phải nộp án phí cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng**:** Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng bị đơn Phạm Minh H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị T vắng mặt không lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án xét xử vắng mặt đương sự.

Tại phiên tòa, nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện về tài sản chung, nợ chung là tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu về tài sản chung, nợ chung đã rút theo quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về hôn nhân: Chị Lê Thị Kim N và anh Phạm Minh H là vợ chồng đã đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Theo xác định của nguyên đơn và chứng cứ do Tòa án thu thập đều thể hiện giữa chị N và anh H đã có mâu thuẫn kéo dài, được gia đình và Tòa án hòa giải đoàn tụ nhưng không thành, thể hiện mục đích hôn nhân không đạt được nên Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Anh Phạm Minh H đồng ý giao con chung Phạm Lê N Y, sinh ngày 01/3/2012 cho chị Lê Thị Kim N tiếp tục nuôi dưỡng và tự nguyện cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, mỗi tháng 1.500.000đ như yêu cầu của chị N. Do đương sự đã tự thỏa thuận được về việc nuôi con chung sau ly hôn không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên công nhận sự thỏa thuận của đương sự.

[4] Về tài sản chung, nợ chung**:** Nguyên đơn rút yêu cầu tại phiên tòa là tự nguyện nên chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu đương sự đã rút.

[5] Về án phí: Nguyên đơn phải nộp án phí ly hôn và được trừ vào tạm ứng án phí đã nộp, bị đơn phải nộp án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Với nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 227, 147, 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. **Về hôn nhân**: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Xử cho chị Lê Thị Kim N được ly hôn với anh Phạm Minh H

2. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của đương sự. Giao cháu Phạm Lê N Y, sinh ngày 01/3/2012 cho chị Lê Thị Kim N tiếp tục nuôi dưỡng. Anh Phạm Minh H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, mỗi tháng 1.500.000đ *(một triệu năm trăm ngàn đồng)*, thời hạn cấp dưỡng tính từ ngày xét xử sơ thẩm, ngày 06/6/2019 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chấp nhận việc rút yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung. Đương sự được quyền khởi kiện lại vụ án theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

4. Về án phí: Chị Lê Thị Kim N có nghĩa vụ nộp 300.000đ án phí ly hôn.Trừ vào số tiền 3.425.000đ *(ba triệu bốn trăm hai mươi lăm ngàn đồng)* tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0014914 ngày 04/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, trả lại cho chị N 3.125.000đ *(ba triệu một trăm hai mươi lăm ngàn đồng)*.

Buộc anh Phạm Minh H phải nộp 300.000đ *(ba trăm ngàn đồng)* án phí cấp dưỡng nuôi con.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15*(mười lăm)* ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 (*mười lăm)* ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ để xin Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm./.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Vĩnh Long;
-VKSND huyện T;
-THADS huyện T;
- UBND xã B;
(GCN kết hôn số 82/2011)
-Các đương sự;
-Lưu hồ sơ vụ án.

Lâm Triệu Hữu